

Bản án số: 178/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 01 - 7 - 2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp
quyền nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Chí Lin.

Ông La Văn Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 702/2024/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Huỳnh D, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Số 32, khu vực 5, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà D: Ông Đặng Hữu Tâm – Luật sư của Văn phòng Luật sư Hoàng Dân thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Hoa Ngô Trung K, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh L

(Bà D, ông Tâm có mặt, ông K vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 28 tháng 5 năm 2024 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đỗ Huỳnh D trình bày: Bà và ông Hoa Ngô Trung K chung sống với nhau năm 2022, có đăng ký kết hôn tại UBND xã

T, huyện Đ, tỉnh L. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Nay thấy tình cảm không còn và cũng không thể hàn gắn nên bà xin ly hôn với ông K.

Con chung: Ông bà chung sống có hai con chung là Hoa Nhất A, sinh ngày 27/4/2023 và Đỗ Đức A, sinh ngày 22/4/2024. Hai con hiện đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà xin được quyền trực tiếp nuôi hai con, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi hai con.

Lý do bà xin được quyền nuôi hai con: Từ khi sinh ra đến nay, bà là người nuôi trực tiếp nuôi hai con. Hiện nay, bà nuôi hai con trực tiếp bằng sữa mẹ. Bà kinh doanh tại nhà, mỗi tháng thu nhập ổn định khoảng 10 triệu. Ngoài ra, bà có cha mẹ và dòng họ có kinh tế ổn định, họ đều ở nhà trực tiếp chăm sóc các con. Trong khi đó, từ khi bà và ông K ly thân với nhau, ông K và bên nội không hề đến thăm, chăm sóc các con. Từ những lý do như trên, bà xin được quyền trực tiếp nuôi hai con, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi hai con.

Tài sản chung: Bà và ông K chung sống với nhau không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập, xem xét đến.

Nợ chung: Bà và ông K chung sống với nhau không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập, xem xét đến.

Bị đơn ông Hoa Ngô Trung K trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa: Ông xác nhận lời trình bày của bà Đỗ Huỳnh D về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn là đúng. Vợ chồng chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay bà D xin ly hôn, ông đồng ý.

Con chung: Ông bà chung sống với nhau có hai con chung là Hoa Nhất A, sinh ngày 27/4/2023 và Đỗ Đức A, sinh ngày 22/4/2024. Hai con hiện đang sống với bà D. Nay ly hôn, ông xin được quyền nuôi con Nhất A, giao con Đức A cho bà D nuôi, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Lý do ông xin được quyền nuôi con Nhất A vì ông có việc làm và thu nhập ổn định, mỗi tháng khoảng 11.400.000 đồng (có bảng kê lương). Ngoài ra, hiện nay, ông bà nội nghỉ hưu ở nhà, có lương hưu, gia đình có điều kiện kinh tế ổn định, trình độ cao, có thời gian trực tiếp chăm sóc bé. Môi trường nuôi con chung rất ổn định, thoáng mát, tạo điều kiện cho các bé phát triển.

Từ những điều trình bày như trên, ông xin được quyền nuôi con Nhất A, giao con Đức A cho bà D nuôi, không đề cập vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Ông và bà D chung sống với nhau không có tài sản chung, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đề cập, xem xét đến.

Nợ chung: Ông và bà D chung sống với nhau không có nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đề cập, xem xét đến.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Các đương sự đều

thống nhất các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và được công khai đúng thủ tục nhưng kết quả hòa giải đoàn tụ không thành.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đỗ Huỳnh D phát biểu quan điểm: Về tình cảm thì bà D và ông K thuận tình ly hôn; Về tài sản chung và nợ chung thì bà D và ông K thống nhất trình bày không có nên đề nghị HĐXX ghi nhận.

Về con chung: Mặc dù, cả bà D và ông K đều có khả năng nuôi hai con. Tuy nhiên, từ khi bà D và ông K ly thân với nhau, bà D là người trực tiếp nuôi hai con, ông K không đến thăm nom, chăm sóc các con chung, cũng như tại phiên tòa, ông K cũng không đến Tòa tham dự phiên tòa, thể hiện không ý chí muốn nuôi dưỡng con chung.

Từ những nhận định như trên, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Đỗ Huỳnh D đối với ông Hoa Ngô Trung K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Đỗ Huỳnh D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Hoa Ngô Trung K; ông K có hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh L và hiện đang có mặt tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Huỳnh D và ông Hoa Ngô Trung K chung sống với nhau vào năm 2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Xét thấy, bà Đỗ Huỳnh D và ông Hoa Ngô Trung K đều trình bày trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, gia đình hai bên đã giải quyết nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông bà cũng không thể tự khắc phục được những mâu thuẫn đó. Nay ông bà thống nhất tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, không thể hàn gắn nên bà D yêu cầu ly hôn, ông K đồng ý.

Từ phân tích trên, thấy rằng hôn nhân giữa bà D và ông K đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà D đối với ông K là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về con chung: Bà D và ông K thống nhất có 02 con chung tên Hoa Nhất A, sinh ngày 27/4/2023 và Đỗ Đức A, sinh ngày 22/4/2024.

Khi ly hôn, ông bà thống nhất giao con Đỗ Đức A, sinh ngày 22/4/2024 cho bà D nuôi. Xét sự thỏa thuận về nuôi con chung của ông bà là phù hợp nên HĐXX ghi nhận.

Tuy nhiên, cả ông K và bà D đều xin được quyền nuôi con chung Hoa Nhất A, sinh ngày 27/4/2023. Xét thấy, từ khi ly thân cho đến nay, bà D là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, bà D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, bà D vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường và cuộc sống ổn định cho con chung. Hơn nữa, hai cháu Nhất A và Đức A đều dưới 36 tháng, cần sự chăm sóc và gần gũi của mẹ hơn. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển ổn định cho con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao hai con chung là Nhất A và Đức A cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng: Bà D không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Bà D và ông K thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Bà D và ông K thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Xét quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đỗ Huỳnh D là phù hợp nên HĐXX ghi nhận.

[8]. Về án phí: Bà Đỗ Huỳnh D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 273, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Huỳnh D đối với ông Hoa Ngô Trung K về việc “Ly hôn”.

- Về tình cảm: Bà Đỗ Huỳnh D được ly hôn với ông Hoa Ngô Trung K.

- Về con chung: Bà Đỗ Huỳnh D được quyền tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung tên Hoa Nhất A, sinh ngày 27/4/2023 và Đỗ Đức A, sinh ngày 22/4/2024; Ông Hoa Ngô Trung K không phải cấp dưỡng nuôi hai con vì bà D không yêu cầu.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Bà Đỗ Huỳnh D và ông Hoa Ngô Trung K thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập, xem xét.

- Về nợ chung: Bà Đỗ Huỳnh D và ông Hoa Ngô Trung K thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập, xem xét.

3. Về án phí: Bà Đỗ Huỳnh D phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, sung ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004694 ngày 28/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh L để thi hành.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ để xin xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện Đ;
- UBND xã T, huyện Đ, tỉnh L;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Kim Cương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Kim Tiến – Lê Văn Bạo

Trần Thị Kim Thanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Kim Tiến – Lý Văn Hùng

Trần Thị Kim Thanh

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện Đ;
- UBND xã Yên Lạc, huyện Phú Lương,
tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Kim Thanh

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các trA chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết trA chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết trA chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết trA chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết trA chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ trA chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định trA chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: TrA chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là trA chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “trA chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong

các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là trA chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là trA chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là trA chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là trA chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã

được xem xét tại phiên tòa, kết quả trả tưng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

